

Ngôn ngữ nghệ thuật sử thi *Ăm ệt* của người Thái ở Việt Nam

Lê Thị Hiền

Trường Đại học Hồng Đức

Email: lethihien@hdu.edu.vn

Ngày nhận bài: 13/3/2025; Ngày sửa bài: 20/7/2025; Ngày duyệt đăng: 21/10/2025

Tóm tắt

Ngôn ngữ nghệ thuật là một trong những yếu tố cốt lõi tạo nên giá trị và sự độc đáo của sử thi *Ăm ệt* - một kiệt tác văn học dân gian của người Thái ở Việt Nam. Bằng sự sáng tạo và tinh tế, tác giả dân gian đã vận dụng ngôn ngữ một cách khéo léo để tái hiện bức tranh vũ trụ và vạn vật trong thời kỳ sơ khai của dân tộc Thái, mang lại sự sống động và cuốn hút cho tác phẩm. Việc nghiên cứu ngôn ngữ nghệ thuật trong sử thi *Ăm ệt* không chỉ giúp làm sáng tỏ những giá trị nội dung, mà còn góp phần khám phá chiều sâu văn hóa, nghệ thuật độc đáo của người Thái. Qua đó, nghiên cứu góp phần bảo tồn, gìn giữ và phát huy những giá trị văn hóa dân tộc trong bối cảnh hiện đại.

Từ khoá: Ngôn ngữ nghệ thuật, sử thi *Ăm ệt*, người Thái

The Artistic Language of Epic *Am Et* of the Thai People in Vietnam

Le Thi Hien

Hong Duc University

Correspondence: lethihien@hdu.edu.vn

Received: 13/3/2025; Revised: 20/7/2025; Accepted: 21/10/2025

Abstract

Artistic language is one of the core elements that create the value and uniqueness of *Ăm ệt* - a masterpiece of Thai folk literature in Vietnam. Through creativity and sensitivity, the folk author skillfully employed language to vividly portray the universe and all beings in the primordial era of the Thai people, bringing liveliness and appeal to the epic. Studying the artistic language in *Ăm ệt* not only clarifies its thematic values but also uncover the cultural and artistic depth unique to the Thai ethnic group. This research contributes to the preservation, protection, and promotion of national cultural values in the modern context.

Keywords: Artistic Language, Epic *Am et*, the Thai People

1. Đặt vấn đề

Trong kho tàng văn học dân gian của các dân tộc thiểu số ở Việt Nam, sử thi *Ăm ệt* được xem là một trong những tác phẩm sử thi thần thoại tiêu biểu, phản ánh sâu sắc thế giới quan, nhân sinh quan của người Thái về vũ trụ, con người và cuộc sống trong thời kỳ sơ khai. Với giá trị nghệ thuật

đặc sắc, sử thi *Ăm ệt* đã thu hút sự quan tâm nghiên cứu của nhiều nhà khoa học trong lĩnh vực văn học dân gian, văn hóa học và dân tộc học.

Các công trình nghiên cứu trước đây về sử thi *Ăm ệt* tập trung chủ yếu vào việc giới thiệu, ghi chép và công bố tác phẩm. Tiêu biểu là công trình đầu tiên công bố sử

thi *Ăm ệt* dưới dạng bản ghi chép in ấn của Khả Văn Tiến (1972). Tiếp theo là ấn bản song ngữ (chữ Thái cổ và tiếng Việt) cung cấp tư liệu quan trọng về cách truyền tải và diễn xướng sử thi *Ăm ệt* trong cộng đồng người Thái của Hà Sủm (2001). Bên cạnh đó, Phan Đăng Nhật (2006) đã đưa ra những bình luận và đánh giá về giá trị nội dung, hình thức nghệ thuật của sử thi *Ăm ệt*, đồng thời cũng đề xuất cần bổ sung, chỉnh sửa trong quá trình biên soạn và dịch thuật. Tương tự, Phan Đăng Nhật (2001) cũng nhắc đến sử thi *Ăm ệt* như một tác phẩm đại diện cho thể loại sử thi thần thoại của người Thái. Ngoài ra, Võ Quang Nhơn (1983) đã đề cập đến đặc điểm chung của văn học dân gian các dân tộc thiểu số, trong đó có sử thi *Ăm ệt*.

Tuy nhiên, các nghiên cứu trước đây chủ yếu tập trung vào việc giới thiệu, phiên dịch, biên soạn và đánh giá giá trị nội dung của sử thi *Ăm ệt*, chưa có công trình nào nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ nghệ thuật của sử thi *Ăm ệt*. Từ những khoảng trống nghiên cứu đó, việc nghiên cứu chuyên sâu về ngôn ngữ nghệ thuật trong sử thi *Ăm ệt* là cần thiết. Nghiên cứu này không chỉ giúp làm rõ hơn đặc điểm nghệ thuật độc đáo của tác phẩm mà còn góp phần khám phá chiều sâu văn hóa của người Thái, đồng thời bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống trong bối cảnh hiện đại.

2. Cơ sở lý luận và phương pháp nghiên cứu

Bài viết tiếp cận ngôn ngữ nghệ thuật trong sử thi *Ăm ệt* từ góc nhìn thi pháp học văn học dân gian, với trọng tâm là thi pháp thể loại sử thi thần thoại. Phương pháp tiếp cận này được gợi dẫn từ lý thuyết thi pháp học của Mikhail Bakhtin, người đã nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ trong việc kiến

tạo thế giới nghệ thuật, cũng như sự tương tác giữa các hình thức lời nói trong các thể loại văn học dân gian. Cụ thể, Bakhtin (1981) cho rằng trong văn học dân gian, ngôn ngữ không chỉ là công cụ truyền đạt nội dung mà còn mang tính chất tạo nghĩa và xây dựng biểu tượng văn hóa. Bên cạnh đó, nghiên cứu còn kế thừa những thành tựu lý thuyết của trường phái thi pháp học cấu trúc (Lotman, 1977) và thi pháp học văn học dân gian Việt Nam, trong đó tiêu biểu là các công trình của Trần Đình Sử (2004), Nguyễn Đăng Na (2014), Phan Đăng Nhật (2001). Các học giả này nhấn mạnh vai trò của ngôn ngữ tự sự, hình tượng nghệ thuật và hệ thống ký hiệu dân gian trong việc kiến tạo đặc trưng thể loại và phản ánh ý thức dân tộc.

Ngôn ngữ trong thể loại sử thi có những đặc điểm riêng biệt, được cấu tạo để phù hợp với chức năng truyền tải những câu chuyện có quy mô lớn, mang tính thiêng liêng và trọng đại. Thông qua ngôn ngữ, các tác phẩm sử thi vừa phản ánh đời sống hiện thực vừa mang tính chất thần thoại hóa, lý tưởng hóa các sự kiện và nhân vật. Điều này góp phần tạo nên sức hấp dẫn, sự hùng tráng và phong cách riêng của thể loại sử thi. Ngôn ngữ trong sử thi không chỉ giúp khắc họa hình tượng nhân vật và các sự kiện lịch sử, mà còn là cầu nối giữa quá khứ và hiện tại, giúp bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa đặc sắc của dân tộc qua nhiều thế hệ. Bài viết sử dụng phương pháp hệ thống, phân loại, phương pháp phân tích tổng hợp, phương pháp loại hình và phương pháp liên ngành để nghiên cứu về ngôn ngữ nghệ thuật trong sử thi *Ăm ệt*.

3. Đặc điểm ngôn ngữ nghệ thuật của sử thi *Ăm ệt*

3.1. Ngôn ngữ kể chuyện là phương thức chính để tái hiện, tường thuật các sự

kiện, chi tiết

Ngôn ngữ kể chuyện trong sử thi thường mang tính chất khách quan, sử dụng lối tự sự theo tuyến tính, tuần tự các sự kiện từ trước đến sau. Người kể chuyện thường đóng vai trò là người truyền đạt, không phải là người sáng tạo nên câu chuyện, vì vậy lời kể chuyện thường mang tính cộng đồng cao, thể hiện rõ nét phong cách của dân tộc và cộng đồng đã sáng tác nên sử thi. Ngôn ngữ kể chuyện là ngôn ngữ tác giả hoặc của nhân vật được tác giả dùng để kể lại câu chuyện trong tác phẩm tự sự. Đây là phương tiện cơ bản dùng để kể chuyện, miêu tả và bình giá các nhân vật, sự kiện, biến cố trong tác phẩm tự sự. Ngôn ngữ người kể chuyện không chỉ tái hiện cái được kể mà còn mang dấu ấn về cách nói, cách cảm thụ thế giới và thể hiện trí tuệ, tình cảm của người kể chuyện.

Ngôn ngữ của người kể chuyện trong sử thi *Ăm ệt* là một hiện tượng nghệ thuật khá độc đáo và chiếm số lượng lớn bởi vì ngôn ngữ nghiêng về kể là chính. Sử thi là lối tự sự toàn bộ lịch sử có trước, có sau, có ngành ngọn các sự kiện từ đầu đến cuối. Sử thi sử dụng ngôn ngữ kể để tái hiện hình ảnh về vũ trụ, vạn vật, con người thời sơ khai, để tường thuật các sự kiện một cách chi tiết, sống động.

Sử thi sử dụng khá phổ biến lối kể khách quan, thi pháp học gọi lối trần thuật khách quan là “lời một giọng”. Đây là loại lời kể đơn giản và cổ xưa nhất, loại lời kể “đặc trưng” của văn học cổ đại: “Lời kể hướng tới sự vật nhằm tái hiện, giới thiệu về nó”. Sử thi *Ăm ệt* có nhiều loại lời kể này, với chức năng chính là dẫn dắt câu chuyện, kết nối các chương với nhau. Đoạn mở đầu sử thi, tác giả dân gian dẫn dắt câu chuyện:

Ngày xưa ngày xưa

Ngày xưa thời lâu

Họ bảo:

Cái gì có trước trời

Cái gì có trước đất... [1]

hoặc mở đầu cho đoạn tiếp theo, tác giả dẫn dắt bằng lời kể:

Ngày xưa ngày xưa thời trước

Ngày trước thời lâu

Có ba anh em Ăm ệt

Bảy anh em chàng trai... [2]

hoặc mở đầu chương 3 bằng lời kể:

Hết dòng này Mo kể dòng sau

Hết dòng sau Mo kể đoạn mới

Đẫn cây chém đàng góc

Nhắc cây lấy đàng ngọn

Kể chuyện kể từ đầu đến cuối

Mo không lẫn mất lời

Mo không quên mất đoạn... [3]

Câu chuyện ở đây được hiện lên gián tiếp thông qua lời của người kể chuyện chứ không đi thẳng luôn vào câu chuyện. Công thức mở đầu kiểu này mang lại màu sắc khách quan cho sử thi, nó khẳng định câu chuyện đã qua, câu chuyện đã được truyền miệng, đã có trong đời sống dân gian và được kể lại. Lời của người kể chuyện ở đây được mở đầu bằng lời mời gọi thân tình, tạo nên sự gắn kết và giao lưu giữa người nghe và người kể chuyện, sau đó người kể chuyện mới bắt đầu kể nội dung câu chuyện. Lối dẫn dắt câu chuyện bằng lời của người kể cho thấy người kể chuyện muốn khẳng định nguồn gốc dân gian truyền miệng của cốt truyện, họ chỉ chép lại và kể lại. Cách kể chuyện này không những làm cho người nghe thấy được tính khách quan của câu chuyện mà còn cảm nhận được sự gần gũi, thân tình với người kể chuyện.

Lời kể trong sử thi thường khép lại một cách đơn giản, bằng việc phản ánh chân thực diễn biến cuối cùng của sự việc. Chẳng hạn trong chương 1 (*Ăm ệt luông*),

sử thi kết thúc bằng việc thuật lại sự việc
Then hoàn thành sứ mệnh khi tạo ra thiết
chế xã hội bản mừng một cách ổn định:

Đặt nên bản, thành mừng từ thuở ấy

Bản nghe mừng

Mừng nghe tạo...

Then làm nước cho có cá

Làm ruộng cho được lúa [4]

Kết thúc chương 2 (Ấm ệt nội), người
kể chuyện lại kể về sự hóa thân của ba anh
em Ấm ệt, bảy anh em chàng trai sau khi
hoàn thành nhiệm vụ xin lửa cho mừng
trần gian. Việc hoàn thành sứ mệnh của
những nhân vật anh hùng văn hóa được
đánh dấu bằng sự hóa thân thành những
linh hồn khác hoặc thiên nhiên, cây cỏ:

Một chàng biến thành

Then dò la lời chửi mắng...

Một chàng biến thành

Ngọn cỏ cáp, ngọn cỏ xảy...

Một chàng biến thành

Tạo ở hang hốc đá... [5]

Kết thúc chương 3 (Khay phác phạ)
chính là kết thúc cả sử thi *Ấm ệt*, tác giả
dân gian kết lại bằng lời mo:

Mo nói ngàn ấy đã đủ bề

Mo kể năm tháng mới có

Mở họng trời từ thời xa xăm

Nhớ lấy trong lòng mãi mãi

Nhớ để trong bụng muôn đời [6]

Ngôn ngữ kể chuyện như lời thân tình,
nhắc nhở thế hệ mai sau không được quên
quá khứ và luôn ghi nhớ về câu chuyện xa
xưa của dân tộc.

Một đặc điểm nổi bật trong ngôn ngữ
kể chuyện của sử thi *Ấm ệt* là các tác giả
dân gian đã sử dụng công thức chuyển
đoạn phù hợp với lối kể chuyện theo trật
tự tuyến tính: kể lần lượt từng sự kiện, tuần
tự theo thời gian xảy ra từ trước đến sau;
nếu là sự việc xảy ra đồng thời với những
nhân vật khác nhau, trong những không

gian khác nhau thì cũng kể lần lượt từng
sự kiện một. Kết cấu cốt truyện theo trật tự
tuyến tính đã chi phối cách sử dụng lời
chuyển đoạn trong sử thi.

Nếu như các sử thi anh hùng sử dụng
khá phổ biến các từ mở đầu như: bấy giờ,
khi ấy, kể đến, từ đây, giờ đây, lúc này, đây
là, thật ra, té ra, nhìn thấy,... thì đối với sử
thi *Ấm ệt*, tác giả dân gian tường thuật một
cách tự nhiên các sự kiện xảy ra theo trật
tự tuyến tính nên những từ nối đầu câu,
cuối câu ít được sử dụng trong sử thi *Ấm
ệt*. Khi kể chuyện thì người kể như “trò
chuyện” trực tiếp với người nghe và hình
thức này xuất hiện khá nhiều trong sử thi
Ấm ệt. Chẳng hạn, tác giả dân gian sau khi
kể hết sự việc Then sai đôi chim Ông Tôn
chống lũ lụt, lại kể đến sự việc Then làm
hạn hán ở mừng Dưới:

Then sai hai chim nhỏ Ông Tôn

Đi mở đường cho nước rút

Đi mở lối cho nước tiêu...

Then làm ra chín mặt chói

Làm ra chín mặt trời...

Then bảo ba mươi tốp bà cốt

Năm mươi tốp bà đồng... [7]

Trong sử thi *Ấm ệt*, cách chuyển đoạn
bằng việc kể các sự kiện diễn ra tiếp theo
được sử dụng phổ biến. Khi chuyển đoạn,
chuyên ý, người kể chuyện sẽ bắt đầu bằng
những từ như: Then bảo, Then làm, Then
sai, Then đặt ra,... Sử thi xoay quanh câu
chuyện về sự khai sinh trời đất, vũ trụ và sự
sáng tạo văn hóa mà chủ thể chính là nhân
vật Then, do vậy, mỗi việc làm của Then sẽ
tương ứng với một đoạn trong sử thi.

Việc khảo sát sử thi cho thấy trong
một số trường hợp khi chuyển đoạn, tác
giả dân gian có sử dụng các từ nối như:
còn, chỉ còn, nhưng, tại...nhưng với tần
suất khá ít. Chẳng hạn:

Còn ba anh em Ấm ệt

Bảy anh em chàng trai [8]

Chỉ còn Tạo Cặp và nàng Kè

Nước ở lại còn trong

Trong lòng còn chỉ sáng [9]

Nhưng còn mười mặt chói

Còn chín ông mặt trời [10]

Tại ba anh em Ấm ệt

Bảy anh em chàng trai [11]

Sử thi *Ấm ệt* cũng như sử thi thần thoại của các dân tộc khác, ngôn ngữ kể chuyện được sử dụng như phương thức chính để tái hiện, tường thuật các sự kiện, chi tiết, và phù hợp với kết cấu cốt truyện được triển khai theo trật tự tuyến tính. Điều này phần nào thể hiện lối tư duy ít nhiều còn đơn giản của người Thái thời xưa và khẳng định sử thi được diễn xướng theo phương thức kể là chính, chứ không phải là phương thức xem như văn học viết.

3.2. Ngôn ngữ miêu tả là phương thức phổ biến để làm nổi bật hình ảnh nhân vật và không gian nghệ thuật

Ngôn ngữ miêu tả trong sử thi được sử dụng để tạo nên không gian nghệ thuật rộng lớn, khắc họa chi tiết về nhân vật, cảnh vật và thiên nhiên. Đây là loại ngôn ngữ giàu hình ảnh, thường được lý tưởng hóa và phóng đại để tạo nên sự kỳ vĩ, hùng tráng của các nhân vật và sự kiện được đề cập.

Sử thi thần thoại là một loại hình thuộc thể loại tự sự dân gian, có tính chất nguyên hợp, trong đó bao gồm các yếu tố nghệ thuật của ngôn ngữ văn xuôi, ngôn ngữ thơ ca, âm nhạc và ngôn ngữ sân khấu. Tất cả tạo nên giá trị độc đáo “không thể nào bắt chước được” của ngôn ngữ sử thi thần thoại.

Ngôn ngữ miêu tả chiếm tỷ lệ rất lớn trong sử thi *Ấm ệt*. Trong khi trần thuật, người kể chuyện dùng lối miêu tả chi tiết, tỉ mỉ, cụ thể khiến cho sự việc hành động, thao tác được tái hiện hết sức sinh động,

đặc biệt ở các chi tiết tả người, cảnh sinh hoạt, thiên nhiên và thời gian. Trong sử thi *Ấm ệt*, để tái hiện những vấn đề rộng lớn, có tính trọng đại của cộng đồng tộc Thái thời kỳ sơ khai, tác giả dân gian đã sử dụng ngôn ngữ giàu hình ảnh với lối miêu tả phóng đại kết hợp với bút pháp lý tưởng hóa, nhất là những đoạn miêu tả nhân vật và thiên nhiên. Điều này mang lại cho tác phẩm tính hào hùng, kỳ vĩ.

Ngôn ngữ giàu hình ảnh được thể hiện khá thành công khi sử thi miêu tả nhân vật, đặc biệt ở hình ảnh chim Ông Tôn, sử thi khắc họa con vật với những nét phi thường như “*cẳng nó dài nghìn sải, đuôi nó to bằng ngàn ôm*” [12], Tạo Cặp và nàng Kè là những người “*trong lòng còn chỉ sáng*” [13], anh Làng Cặp và Làng Cò được miêu tả:

Lưỡi dài bằng quả núc nác

Mắt to bằng quả xo

Nước trong vại còn trong

Trong lòng họ có chỉ sáng [14]

Miêu tả ba anh em Ấm Ý, bảy anh em chàng trai có sức khỏe và lòng gan dạ; người con gái có mái tóc dài “hai tóc thom má hồng”, mặt hồng tựa hoa đào, hơi thom tựa mùi quế, thân thể tựa nàng tiên. Để xây dựng nhân vật có tầm vóc và có sức mạnh phi thường, sử thi đã sử dụng khá thành công lối miêu tả phóng đại với bút pháp lý tưởng hóa. Hình ảnh Then quyền uy và sức mạnh:

Then làm mưa to xuống ruộng Dưới ầm ầm

Trời làm mưa đá xuống Mường Bằng ào ào

Then làm cơn giông xuống tắt ngọn lửa

Then làm cơn mưa xuống tắt hết tàn [15]

Hành động của Then được miêu tả “*giận hậm hực, tức sục sôi*”... Bút pháp lý tưởng hóa khiến cho nhân vật được miêu tả được nâng lên ngang tầm vũ trụ, thần thánh hóa sức mạnh của vũ trụ, thần linh.

Không chỉ miêu tả nhân vật, sử thi *Ấm ệt* còn xây dựng không gian, thiên nhiên

mang tính kỳ vĩ, hào hùng khi khắc họa sinh động cảnh sinh hoạt nhộn nhịp, đầy sức sống của dân mừng Dưới khi chúng kiến cảnh mưa:

*Mưa phun đổ lá mía
Tia mưa đổ mái gianh nhà
Mưa tuôn xuống nguồn sông Mã
Mưa tuôn xuống nguồn sông Đà
Hạt mưa to bằng quả gấc
Suối cạn hồ hóc tràn đầy
Các gò mối tan thành bãi
Cuối đồng thành sóng trắng
Ven suối thành sóng bạc
Trời mưa xuống mừng Dưới
Muôn cây đua nở đơm chồi
Muôn loài vật đua nhau kêu
Trời mưa xuống mừng Bằng
Dân chúng vui cày ruộng mạ [16]*

Khung cảnh đi săn của ba anh em Ấm Ý, bảy anh em chàng trai đầy hào hùng:

*Đi săn hổ rừng dưới
Thuồng luồng nghe sợ chạy trốn
Hổ nghe sợ chạy xuống rừng dưới
Thuồng luồng chạy lên trên mắc lưới sắt
Hổ chạy xuống rừng dưới mắc bẫy đồng
Được thuồng luồng họ cưỡi
Được hổ họ reo
Được thuồng luồng họ khắc mỏ
Được hổ họ khắc thịt
Chém hổ làm chá
Pha thuồng luồng làm com [17]*

Khung cảnh chặt Si được miêu tả thật hùng vĩ, thể hiện được tâm cao của vũ trụ:

*Ba mươi chiếc rìu Thái cứ chém phía trước
Năm mươi chiếc rìu Xá cứ chém phía sau
Chém ba năm cây sắp đổ
Sắp đổ tiếng cây hờn khắp tầng mây
Sắp đổ tiếng cây giận khắp vùng trời [18]*

Sử thi dùng ngôn ngữ giàu hình ảnh để vật thể hóa âm thanh, tạo cho người đọc và người nghe có cảm giác như nhìn thấy âm thanh đang “hoạt động”, tác động đến

mọi vật:

*Trời mới tung lưỡi tầm sét bằng sắt
Trời mới tung lưỡi tầm sét bằng đồng
Trời mới găm sồi như nôi cháo
Trời gào sồi như nôi canh rêu
Trời tung lưỡi tầm sét xuống trần
Sấm đầu năm tiếng nặng
Sấm đầu năm tiếng mới vang [19]*

Ngôn ngữ hình ảnh được sử dụng đặc địa, dường như tạo nên một thứ ma thuật nào đó khiến cho các cảm quan trong con người có sự giao lưu hài hòa, nhạy bén lạ thường.

Một trong những đặc điểm nổi bật của ngôn ngữ sử thi nói chung và sử thi *Ấm ệt* nói riêng là tác giả dân gian đã sử dụng các biện pháp nghệ thuật tu từ để miêu tả thiên nhiên và con người như phóng đại, so sánh, trùng điệp, điệp ngữ, nhân hóa, ẩn dụ,... Các biện pháp nghệ thuật này tạo nên một vẻ đẹp, một phong cách riêng của sử thi anh hùng, đó là phong cách lãng mạn hào hùng đầy sức hấp dẫn.

Thủ pháp phóng đại trong sử thi là cách nói cường điệu, gây ấn tượng rất mạnh. Một số phóng đại trong sử thi gần với tư duy thần thoại như:

*Then làm ra chín mặt chói
Làm ra chín mặt trời
Nặng xuống nứt nẻ lưng ba ba
Nặng xuống đồng nứt mai rùa
Nặng xuống héo sừng hươu nai [20]*

Cách miêu tả này mang lại cho tác phẩm tính hào hùng kỳ vĩ, tính lãng mạn, thể hiện âm hưởng ngợi ca đầy hào hùng vang vọng. Sự phóng đại về quy mô số lượng có thể nhận thấy qua việc sử thi sử dụng nhiều các con số thống kê như: ba mươi núi, chín mươi triệu suối khe, hai mươi ngày đêm, ba mươi ngày, ba mươi tiếng vọng trống, hai mươi tiếng vọng chiêng, ba mươi tầm tay nổ, năm mươi tầm đạn súng, ba mươi chiếc rìu Thái, năm

mười chiếc rìu Xá, ba mươi tốp bà cốt, năm mươi tốp bà đồng. Các con số này mang tính tượng trưng khá rõ, nhân vật được nâng lên tầm thần thánh, đạt đến sự “hoàn tất” và “trọn vẹn”, phù hợp với nguyện ước của cộng đồng,...

Sử thi *Ấm ệt* cũng sử dụng khá phổ biến biện pháp điệp lặp. Điệp (còn gọi là lặp, gọi chung là điệp lặp) là biện pháp lặp lại có ý thức những từ ngữ, những bộ phận câu, những câu thơ trong một đoạn,... nhằm mục đích nhấn mạnh ý, mở rộng ý, gây ấn tượng mạnh hoặc gọi ra những xúc cảm trong lòng người đọc, người nghe. Trong sử thi, những cụm từ, câu văn hoặc mô típ thường được lặp đi lặp lại để nhấn mạnh tính chất kỳ vĩ, thiêng liêng của các sự kiện và nhân vật, nhấn mạnh ý nghĩa và tạo sự liên kết giữa các phần của câu chuyện.

Biện pháp điệp lặp được sử dụng trong sử thi *Ấm ệt* trên nhiều cấp độ như từ, ngữ, cấu trúc, ý thơ,... với hàm ý liệt kê, mô tả hệ thống, tạo nên một cách tri giác mới mẻ, hoàn chỉnh về đối tượng, có khả năng tạo hình, diễn cảm lớn. Chẳng hạn điệp từ:

Được thường luông họ cưỡi

Được hổ họ reo

Được thường luông họ khắc mỏ [21]

không chỉ tạo nhịp điệu mạnh mẽ, liên mạch mà còn khơi dậy không khí cộng đồng đầy sôi động và thiêng liêng, thể hiện sự đồng thuận và tham gia rộng rãi của con người trong các nghi lễ, từ đó mở rộng thành không gian lễ hội tập thể. Điệp ngữ:

Gật đầu bọ hung nhận lấy

Gật đầu chàng bọ hung nhận đi [22]

nhấn mạnh hành động gật đầu như một quyết định thiêng liêng, làm nổi bật hình ảnh nhân vật “bọ hung” vừa gần gũi vừa mang tính biểu tượng, cho thấy sự thần hóa của nhân vật trong thế giới thần thoại dân gian. Điệp cấu trúc:

Xuống mừng Dưới chôn xác vật

Xuống mừng Trần chôn xác người

Xuống mừng Bằng làm ông mo mừng [23]

đã mở rộng không gian trần - âm - linh thành ba tầng rõ rệt, thể hiện quan niệm vũ trụ quan dân gian. Mỗi “mừng” đại diện cho một chức năng, một chiều không gian linh thiêng khác nhau, qua đó nhân vật được gắn kết chặt chẽ với vũ trụ và các thiết chế văn hóa tâm linh. Cuối cùng, cấu trúc câu hỏi lặp lại trong:

Cái gì có trước trời

Cái gì có trước đất

Tạo Ính, nàng On có trước trời

Tạo Ính nàng On có trước đất [24]

đã khơi gợi cảm thức về thời kỳ hỗn mang sơ khai, đồng thời khẳng định vai trò tối cao, sáng thế của các nhân vật thần linh trong vũ trụ. Tất cả các hình thức điệp lặp trên không chỉ góp phần tạo nhạc tính, tăng tính biểu cảm cho lời văn mà còn là công cụ quan trọng để mở rộng không gian thiêng và làm nổi bật vai trò trung tâm của nhân vật trong thế giới quan sử thi. Đây chính là nét đặc sắc tiêu biểu của ngôn ngữ văn học truyền miệng, giàu tính biểu tượng và sức truyền cảm.

Biện pháp so sánh cũng là biện pháp được sử dụng trong sử thi *Ấm ệt*. Xét về cấu trúc so sánh, biện pháp so sánh ở sử thi *Ấm ệt* có đầy đủ các hình thức mô hình như sau: so sánh trực tiếp (A như B), so sánh tương hỗ (A như B, như C, như D), so sánh tương đồng (A như x, B như y, C như z), so sánh song hành (A hành động a, kết quả x - B hành động b, kết quả y - C hành động c, kết quả z),... So sánh trực tiếp là kiểu so sánh đơn giản nhất và được sử dụng phổ biến nhất. Các từ so sánh thường dùng trong sử thi *Ấm ệt* là: *pan* (giống như), *nựa* (tựa như), *kiểu* (như là), *pên* (thành như), ... Khi so sánh, tác giả dân gian thường

dùng cái cụ thể hoặc cái trừu tượng của con người, sự vật để ví với cái cụ thể của thiên nhiên. Chẳng hạn:

Mặt nàng hồng tựa hoa đào

Hơi nàng thơm tựa mùi quế

Thân thể đẹp tựa nàng tiên... [25]

Trời mới gằm sôi như nồi cháo

Trời gào sôi như nồi canh rêu [26]

Quàng dây đu đưa như hươu bước

Cao bụi nhùi như râu tôm

Bùng nhùng như ổ lợn [27]

Các câu dẫn trên sử dụng biện pháp so sánh tu từ nhằm làm nổi bật đặc điểm của nhân vật và sự vật một cách sinh động, cụ thể. So sánh “mặt nàng hồng tựa hoa đào”, “hơi nàng thơm tựa mùi quế”, “thân thể đẹp tựa nàng tiên” gọi tả vẻ đẹp lý tưởng, cao quý của người phụ nữ. Những câu như “trời mới gằm sôi như nồi cháo”, “trời gào sôi như nồi canh rêu” tạo cảm giác hỗn loạn, dữ dội của thiên nhiên bằng hình ảnh quen thuộc trong đời sống. Trong khi đó, các so sánh “đu đưa như hươu bước”, “cao bụi nhùi như râu tôm”, “bùng nhùng như ổ lợn” mang màu sắc dân gian, gần gũi và giàu hình tượng. Qua đó, biện pháp so sánh góp phần tăng tính cụ thể, gợi cảm và thẩm mỹ cho ngôn ngữ sử thi.

Biện pháp nhân hóa là biện pháp sử dụng nhiều nhất trong sử thi *Ăm ệt*. Để tạo nên một thế giới thần linh, vũ trụ, vạn vật gần gũi với đời sống con người, tác giả dân gian Thái đã sử dụng biện pháp nhân cách hóa. Thế giới thần linh, cây cỏ, con vật đều được nhân cách hóa như con người với những hành động, lời nói, tính cách như con người. Miêu tả hình ảnh ông Chu Cúm và bà Chu Cúm với những hành động như con người:

Ông Chu Cúm kéo trời rủ nhau rộng nhanh
Bà Chu Cúm rủ nhau rút lại [28]

Hình ảnh chim Ông Tôn, gà, vịt, Ruồi

trâu, Bọ hung, ...được miêu tả sinh động như thế giới của con người. Những con vật ấy biết nói chuyện, trao đổi với nhau, biết ứng xử tài trí và đầy thông minh để vượt qua thử thách:

Gật đầu Ruồi trâu nhận lấy

Gật đầu Ruồi trâu nhận đi [29]

Hình ảnh cây si cũng được nhân cách hóa như con người:

Cây lớn mới nói

Vạn lạy xin tha

Vạn xin người đừng giết

Vạn tạo út đừng chém tôi [30]

Hầu hết thế giới vạn vật, vũ trụ dưới cái nhìn sơ khai của người Thái đều có linh hồn. Do vậy, sử thi *Ăm ệt* sử dụng nhiều biện pháp nghệ thuật nhân hóa, khiến thế giới vũ trụ, vạn vật như gần gũi hơn với thế giới của con người, góp phần thể hiện mọi biểu hiện của thế giới khách quan sinh động, đa dạng và phong phú.

Như vậy, cùng với ngôn ngữ giàu hình ảnh, biện pháp phóng đại, điệp lặp, so sánh, nhân hoá là những biện pháp nghệ thuật được sử dụng phổ biến trong sử thi *Ăm ệt*. Các biện pháp nghệ thuật trong ngôn ngữ hình tượng của sử thi đã được các nghệ nhân dân gian sử dụng rất đắt. Hệ thống các biện pháp được cấu tạo gắn bó hữu cơ với nhau, tạo nên một vẻ đẹp riêng, một phong cách riêng của sử thi: đó là phong cách lãng mạn hào hùng đầy sức hấp dẫn.

3.3. Ngôn ngữ mang đậm bản sắc văn hoá tộc người

Có thể nói sử thi *Ăm ệt* là một công trình văn hóa, trong đó có cả văn học dân gian, văn hóa dân gian, cả triết học, sử học, dân tộc học, ngôn ngữ học. Trong sử thi *Ăm ệt* có thể nhận thấy những đặc trưng, sắc thái riêng của ngôn ngữ dân gian Thái. Cách cảm, cách nghĩ của người Thái đã tạo nên cách nói mang dấu ấn riêng biệt. Cách

diễn đạt ngôn ngữ của người Thái trong sử thi rất gần gũi, hình ảnh thân thuộc, giản dị, dân dã với cuộc sống hằng ngày, song không vì thế mà giảm đi giá trị nghệ thuật mà ngược lại ngôn ngữ của sử thi lại đậm đà bản sắc dân tộc Thái.

Ngôn ngữ sử thi thường mang đặc trưng văn hóa của cộng đồng dân tộc sáng tạo ra nó, phản ánh những phong tục, tập quán và tinh thần của thời kỳ lịch sử đã qua. Ngôn ngữ trong sử thi *Ăm ệt* là lời ăn, tiếng nói bằng ngày nên nó mang những suy nghĩ hồn hậu, chân thành của người Thái:

Ngày xưa ngày xưa

Ngày xưa thời lâu

Họ bảo:

Cái gì có trước trời

Cái gì có trước đất [31]

Họ cho rằng ở thuở sơ khai đất chỉ bằng lá đa, trời chỉ bằng vảy ốc:

Mảnh đất bằng lá đa

Mảnh trời bằng vảy ốc

Khe núi mới bằng chân gà [32]

Những câu thơ này rõ ràng đã mang dấu ấn lịch đại của một giai đoạn lịch sử kinh tế xã hội phát triển. Hình ảnh tượng trưng đã nhân hóa vũ trụ vật hóa thiên nhiên nhưng chưa vượt qua được tính ước lệ tượng trưng. Đối với giai đoạn lịch sử văn học cổ cận của các dân tộc cùng chung một khu vực cư trú, *Ăm ệt* được viết bằng tiếng Thái có sáng tạo trên cơ sở sáng tác dân gian, đã khẳng định vị trí của thể loại truyện thơ, đương thời khẳng định trình độ văn hóa xã hội với nhiều nét đa dạng tinh tế thổi lên là biện pháp tu từ, chất lọc từ ngôn ngữ dân gian của chính mình và của người Mường, người Tày và người Lào. Phải chăng, *Ăm ệt* cũng là thể nghiệm bước đầu, để dọn đường cho hàng loạt các truyện thơ Thái ra đời như *Xống chụ xôn xao*, *Khun Lú Nàng Ủa*, *Khăm Panh*, ... lần lượt xuất hiện từ thế

kỷ XV đến thế kỷ XVIII:

Rồi hạt mưa thì to bằng củ đậu, to bằng quả gắm

Hạt mưa to bằng củ đậu

Hạt mưa to bằng quả gắm [33]

Ngôn ngữ sử thi vẽ nên những cảnh sinh hoạt mộc mạc, đậm đà bản sắc dân tộc Thái:

Ba mươi cụ Mo Thầu

Chín mươi cụ mo Mường

Vác kiếm xuống mường Dưới ăn cỗ

Cầm quạt hoa xuống mường Bằng ăn voi

Xuống mường Dưới chôn xác vật

Xuống mường Trần chôn xác người

Xuống mường Dưới làm ông Mo già

Xuống mường Bằng làm ông mo Mường

Dân chúng nghe buồn tìm đến

Xuống ăn cỗ nhiều đám

Xuống cúng được ăn cỗ to nhiều dòng họ

Đường gần được trả công bạc đồng cân

Đi đường xa được trả công bạc nén

Con ăn cám trả đùi trước

Con ăn cỏ được trả đùi sau [34]

Qua hình ảnh các “cụ Mo Thầu”, “cụ mo Mường” cùng những hành động như “vác kiếm”, “cầm quạt hoa”, “ăn cỗ”, “chôn xác vật”, “chôn xác người”, đoạn thơ không chỉ phản ánh vai trò quan trọng của thầy mo trong các nghi lễ tín ngưỡng mà còn khắc họa mối quan hệ gắn bó giữa con người với cộng đồng và thế giới tâm linh. Ngôn từ mộc mạc, lặp lại có chủ đích (“xuống mường Dưới”, “xuống mường Bằng”) làm nổi bật nhịp điệu và chất truyền khẩu của sử thi, đồng thời nhấn mạnh tính chu kỳ, thiêng liêng của các nghi lễ. Những chi tiết cụ thể về sự trả công như “bạc đồng cân”, “bạc nén”, “trả đùi trước”, “trả đùi sau” cũng thể hiện một trật tự xã hội rõ ràng, nơi nghi lễ và công sức của các ông mo được tôn trọng và đền đáp xứng đáng. Tất cả tạo nên một bức tranh văn hóa Thái đặc sắc, giàu bản sắc và

thăm đượm tinh thần cộng đồng.

Không chỉ vậy, sử thi *Ấm ệt* còn vẽ nên cảnh săn bắt, sinh hoạt của người Thái một cách sinh động với những hình ảnh bình dị, đời thường:

*Được lưới sắt họ quay xuống
Được bẫy đồng họ quay về
Lấy lưới sắt đi giăng đường sông
Bẫy bằng đồng đi đặt đường bộ
Họ đi săn thường luồng trên khoang
Đi săn hổ rừng dưới [35]*

Các cụm từ “lưới sắt”, “bẫy đồng”, “giăng đường sông”, “đặt đường bộ” vừa phản ánh kinh nghiệm thực tiễn của người Thái trong săn bắt, vừa gọi lên không gian sông suối, rừng núi đặc trưng của vùng cư trú. Cụm từ “săn thường luồng trên khoang”, “săn hổ rừng dưới” cho thấy trí tưởng tượng phong phú, kết hợp giữa yếu tố đời thực (săn hổ) và yếu tố huyền thoại (thường luồng - sinh vật linh thiêng trong quan niệm dân gian).

Những con vật hết sức gần gũi với đời sống của người Thái cũng được hiện lên cụ thể sinh động, trở thành tín hiệu trong văn học dân gian Thái:

*Đó là những chú gà:
Hay: Chú gà ơi
Bay có gọi mặt trời nó ra
Gà có gọi mặt trời nó về được không
Gà mới thưa rằng
Gà đi gọi mặt trời nó ra
Gà gọi mặt trời nó về
Nhưng gà không biết lội suối nông
Không biết bơi sông sâu rộng
Những con vịt: Vịt làm bè cho gà đi gọi
Vịt đẻ để gà mái ấp
Vịt nở gà mái nuôi
Gật đầu vịt nhận lấy
Gật đầu vịt nhận đi [36]*

Câu hỏi “Gà có gọi mặt trời nó ra...?” và cách xưng hô “chú gà ơi” vừa thể hiện

sự gần gũi, triu mến, vừa gọi lên thế giới quan hồn nhiên, nơi vạn vật đều có linh hồn và có thể đối thoại. Việc mô tả vịt “làm bè cho gà đi gọi”, “vịt đẻ để gà mái ấp” không chỉ mang màu sắc ngụ ngôn mà còn phản ánh tư duy cộng đồng, tính hợp tác đặc trưng trong văn hóa Thái. Đặc biệt, những hình ảnh như “không biết lội suối nông”, “không biết bơi sông sâu rộng” gắn chặt với đặc điểm địa lý vùng núi sông suối, thể hiện cái nhìn của người Thái về môi trường sống.

Những con trâu, con bò, hươu, nai, hổ, voi, ngựa, thường luồng, chim Càng cót, chim Khàng Khó, chim Khàng Khoáy, ve Manh Lèn cũng xuất hiện:

*Trâu bò không biết đường gặm cỏ
Voi, ngựa không biết lối mà cười...
Thường luồng nghe sợ chạy trốn
Hổ nghe sợ chạy xuống rừng dưới
Thường luồng chạy lên trên mắc lưới sắt
Hổ chạy xuống rừng dưới mắc bẫy đồng
hay:*

*Chim Càng Cót lông mượt
Gà lôi lông đầy...
Cá cua dưới suối
Ve sâu keo rung
Mành Lèn kêu dòn dập...
Chim Khàng Khó xuống bảo người làm nương
Chim Khàng Khoáy xuống bảo làm ruộng
[37]*

Đoạn thơ thể hiện đậm nét bản sắc ngôn ngữ tộc người Thái qua cách gọi tên sinh vật, cách nhân hóa và mô tả gắn liền với thế giới quan bản địa. Trước hết, các loài vật quen thuộc trong đời sống miền núi như trâu, bò, voi, ngựa, hươu, nai, hổ, thường luồng không chỉ xuất hiện như yếu tố tự nhiên mà còn mang tính biểu tượng - chúng là một phần của không gian sống thiêng và thực. Ngôn ngữ dân tộc thể hiện

rõ nhất ở cách gọi tên động vật bằng âm tiết đặc trưng, giàu thanh điệu: chim Càng Cót, Khàng Khó, Khàng Khoáy, ve Manh Lền - những cái tên không chỉ mang dấu ấn âm nhạc ngôn ngữ Thái mà còn phản ánh khả năng bắt chước âm thanh tự nhiên, điển hình trong văn hóa truyền khẩu. Đặc biệt, chim “xuống bảo người làm nương”, “xuống bảo làm ruộng” không chỉ nhân hóa mà còn thể hiện niềm tin vào tín hiệu từ tự nhiên - yếu tố gắn chặt với văn hóa canh tác nương rẫy của người Thái. Cách liệt kê dồn dập, từ ngữ cụ thể, giàu hình ảnh và tiết tấu đều đặn đã tạo nên một thế giới sống động, đậm màu sắc tộc người, phản ánh mối quan hệ hài hòa giữa con người - thiên nhiên - thần linh trong văn hóa Thái.

Tuy vậy, ngôn ngữ trong sử thi không hoàn toàn bê nguyên xi hay sao chép một cách cứng nhắc máy móc ngôn ngữ cuộc sống của người dân Thái, trong quá trình sử dụng, tác giả dân gian đã chú ý đến việc gọt giũa và nâng nó lên thành ngôn ngữ của nghệ thuật nên mang tính nghệ thuật cao, đậm chất trữ tình:

*Một cửa rừng xuống nước
Thành cá dày khày đuôi đở
Rừng xuống vườn Thành
Thành rau Tành cuống tím
Rừng xuống vườn trước cửa
Hóa thành hoa mào gà vàng
Rừng xuống vườn cửa sau nhà
Hóa thành hoa mào gà đỏ
Một cửa rừng xuống đồi, núi
Hóa thành hoa bưởi, hoa vông
Thành thánng giêng năm mới thuở ấy...
[39]*

Mỗi hình ảnh đều giàu tính tạo hình và mang màu sắc tươi tắn, rực rỡ, tạo nên một thế giới thiên nhiên sống động, thơ mộng. Có những đoạn thơ, câu thơ đẹp mang tính tạo hình, gây ấn tượng với

người đọc, người nghe:

*Trăng lên đỉnh núi sáng trong
Hai đầu ngọn tựa sừng trâu...
Tháng ba hoa gạo hé nụ dùi trống
Tháng hai hoa vông hé nụ cựa gà
Tháng ba nước chảy tràn khe suối...
Tháng năm lá mạ nảy mầm hoa hé nụ
Tháng sáu khướu đua hót ở rừng sâu [40]*

Hình ảnh “trăng lên đỉnh núi... tựa sừng trâu”, “hoa gạo hé nụ dùi trống”, “hoa vông hé nụ cựa gà” cho thấy khả năng quan sát tinh tế và cách so sánh độc đáo, tạo nên bức tranh thiên nhiên sinh động, gần gũi. Tính trữ tình bộc lộ qua việc gắn các hình ảnh với thời gian cụ thể theo tháng, thể hiện sự gắn bó sâu sắc giữa con người và nhịp điệu thiên nhiên, mang đến cảm xúc nhẹ nhàng, chan chứa yêu thương với quê hương, đất trời.

Trong tiềm thức của người Thái, những câu chuyện trong sử thi *Ấm ệt* đã từng diễn ra, từ thuở xa xưa, gắn với lịch sử của dân tộc Thái. Do vậy, trong sử thi những tên đất, tên mường của người Thái đã được nhắc đến khá phong phú và phổ biến. Khảo sát sử thi *Ấm ệt*, chúng tôi thấy xuất hiện khá nhiều các tên riêng chỉ địa điểm nơi bản làng của người Thái:

*Xuống trồng trên đầu nguồn sông Mã
Lấy cây đa xuống trồng Mường Thanh
Lấy cây si xuống trồng mườn Muối...
Mường Chanh chỉ còn thấy bằng lá cây
Mường Lè chỉ còn thấy bằng chặp cheng...
Xuống cuối Mường Mác - Quảng - Minh [41]*

Nhiều địa danh, địa điểm của người Thái xuất hiện trong sử thi *Ấm ệt* nói riêng và thơ ca Thái nói chung, chứng tỏ từ xa xưa người Thái đã rất gắn bó với làng, với mường. Trong sử thi, những địa danh, tên đất, tên mường vang lên như những âm thanh của đất, gợi nhớ về vùng xa xưa với những đặc điểm về địa thế, cảnh vật và cả

những dấu ấn về lịch sử xã hội của một thời đã qua. Cái riêng biệt trong ngôn ngữ biểu đạt hình ảnh tượng trưng với sự phản ánh dung lượng hiện thực là những cứ liệu khiến ta xác định được *Ăm ệt* là sử thi thần thoại.

Như vậy, ngôn ngữ nghệ thuật trong sử thi *Ăm ệt* mang nhiều đặc điểm nghệ thuật độc đáo, từ ngôn ngữ miêu tả cho đến ngôn ngữ kể chuyện, từ hình ảnh gắn gũi đến việc sử dụng các biểu tượng... Những yếu tố này không chỉ giúp nhân vật trở nên sống động mà còn góp phần tạo nên giá trị cho tác phẩm. Đồng thời, thông qua ngôn ngữ của sử thi ta cũng thấy được bức tranh văn hóa, tư tưởng của người Thái, nơi mà tinh thần tập thể và khát vọng chinh phục tự nhiên luôn được đề cao. Nhờ vậy, sử thi *Ăm ệt* không chỉ là một tác phẩm văn học mà còn là một biểu tượng của tinh thần dân tộc, đáng để các thế hệ sau tìm hiểu và trân trọng.

4. Kết luận

Sử thi *Ăm ệt* là một tác phẩm tiêu biểu phản ánh sinh động và toàn diện về thế giới quan, nhân sinh quan của tộc người Thái. Ngôn ngữ được sử dụng trong tác phẩm không chỉ là công cụ chuyên tải câu chuyện mà còn là một yếu tố nghệ thuật mang giá trị đặc biệt. Ngôn ngữ trong sử thi *Ăm ệt* không chỉ dừng lại ở việc phản ánh hiện thực mà còn được lý tưởng hóa và phóng đại để thể hiện sự kỳ vĩ, hùng tráng của các sự kiện, nhân vật và không gian nghệ thuật. Bên cạnh đó, ngôn ngữ trong sử thi *Ăm ệt* còn phản ánh rõ nét những đặc trưng văn hóa của người Thái, thể hiện qua cách diễn đạt gần gũi nhưng cũng rất trang trọng và mang tính thiêng liêng. Điều này không chỉ tạo nên sự độc đáo của tác phẩm mà còn đóng vai trò quan trọng trong việc bảo tồn và phát huy các giá trị văn hóa truyền thống. Nghiên cứu không chỉ làm rõ đặc trưng nghệ thuật của

sử thi *Ăm ệt* mà còn khẳng định vai trò của ngôn ngữ trong việc lưu giữ ký ức văn hóa và truyền thống nhằm phát huy các di sản văn hóa phi vật thể trong bối cảnh hiện đại.

Đạo đức công bố

Tác giả đảm bảo các chuẩn mực chung về đạo đức nghiên cứu và công bố khoa học.

Chú thích

[1], [24], [31] Hà Sủm (Chủ biên) (2001). *Ăm ệt – Sử thi thần thoại dân tộc Thái Mai Châu*. Sở Văn hóa Thông tin Hòa Bình, Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu xuất bản, 547.

[2] Sđd, 569.

[3], [5] Sđd, 584.

[4] Sđd, 568.

[6] Sđd, 594.

[7], [12], [32] Sđd, 548.

[8] Sđd, 556.

[9], [33] Sđd, 559.

[10] Sđd, 563.

[11] Sđd, 572.

[13] Sđd, 550.

[14] Sđd, 589.

[15] Sđd, 585.

[16] Sđd, 593.

[17], [21] Sđd, 555.

[18], [34], [35] Sđd, 557.

[19], [40] Sđd, 560.

[20] Sđd, 563.

[22] Sđd, 571.

[23], [26] Sđd, 562.

[25] Sđd, 561.

[27] Sđd, 566.

[28], [38] Sđd, 549.

[29] Sđd, 575.

[30] Sđd, 576.

[36] Sđd, 565.

[37] Sđd, 592.

[39] Sđd, 586.

[41] Sđd, 552.

Tài liệu tham khảo

- Bakhtin, M. (1981). *The Dialogic Imagination: Four Essays*. University of Texas Press.
- Hà Sùm (Chủ biên) (2001). *Ăm Ệt - Sử thi thần thoại dân tộc Thái Mai Châu*. Sở Văn hóa Thông tin Hòa Bình, Ủy ban nhân dân huyện Mai Châu xuất bản.
- Khà Văn Tiến (1972). *Ăm Ệt - Sử thi thần thoại dân tộc Thái - Mai Châu*. Ty Văn hóa tỉnh Hòa Bình xuất bản.
- Lê Bá Hán, Trần Đình Sử và Nguyễn Khắc Phi (chủ biên) (1992). *Từ điển thuật ngữ văn học*. Nxb Giáo dục.
- Lotman, Y. M. (1977). *The Structure of the Artistic Text*. University of Michigan.
- Nguyễn Đăng Na (2014). *Thi pháp học - Một số vấn đề lý luận và thực tiễn nghiên cứu*. Nxb Giáo dục Việt Nam.
- Phan Đăng Nhật (2001). *Nghiên cứu sử thi ở Việt Nam*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Phan Đăng Nhật (2006). Sách Ăm Ệt - Giới thiệu và góp ý. *Tạp chí Nguồn sáng dân gian*, 2: 24-29.
- Trần Đình Sử (2004). *Lý luận và thi pháp học văn học*. Nxb Đại học Sư phạm.
- Viện Khoa học Xã hội Việt Nam - UBND tỉnh Đắk Lắk (2009). *Sử thi Việt Nam trong bối cảnh sử thi châu Á*. Nxb Khoa học Xã hội.
- Võ Quang Nhơn (1983). *Văn học dân gian các dân tộc ít người ở Việt Nam*. Nxb Đại học và Trung học chuyên nghiệp.